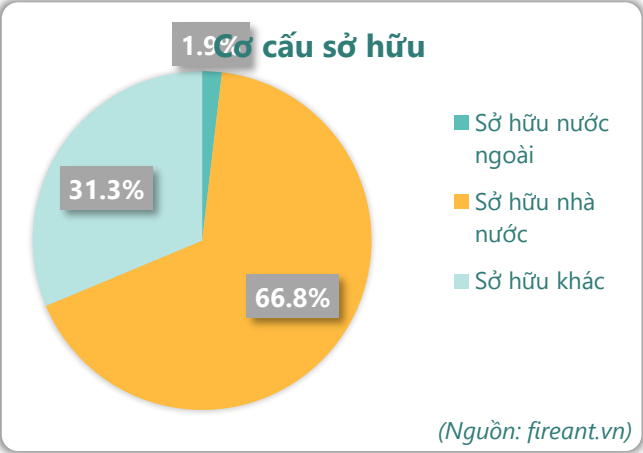
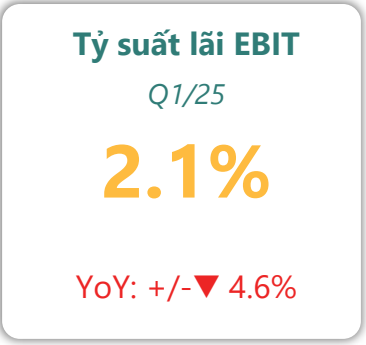
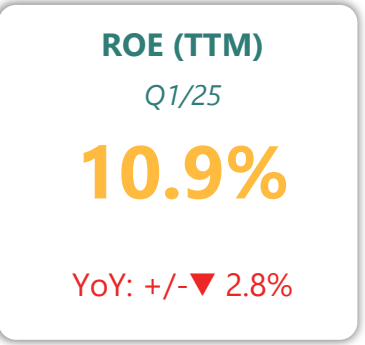
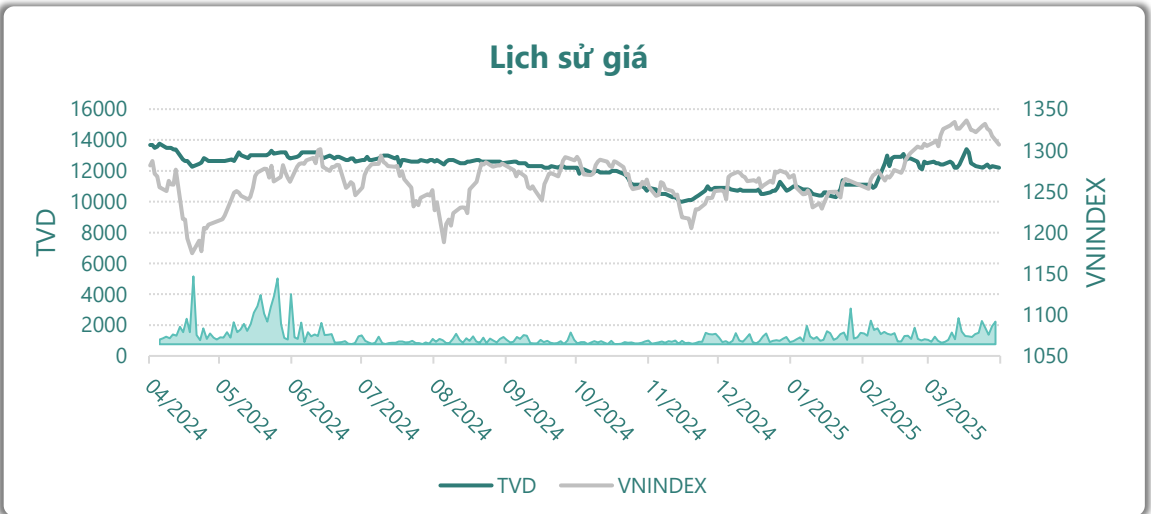
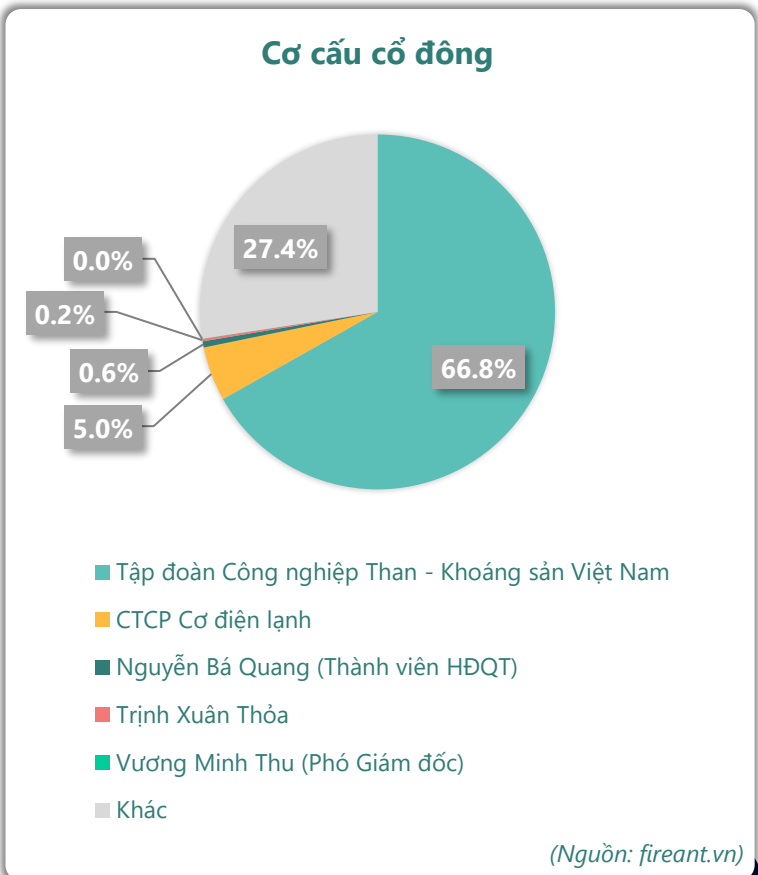


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

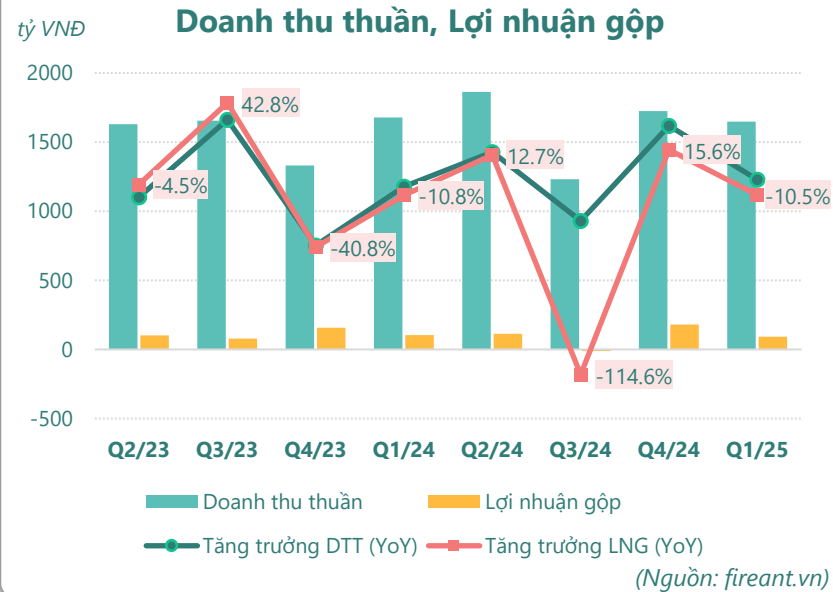
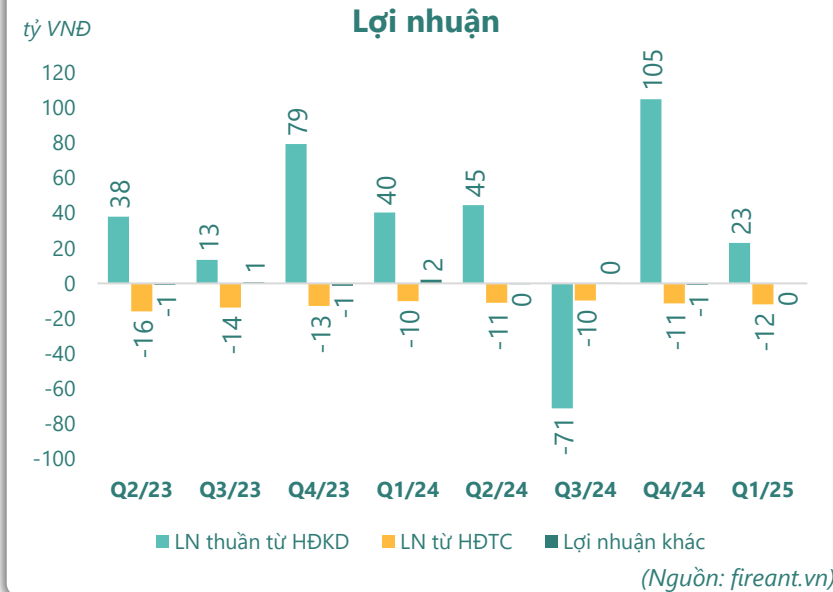
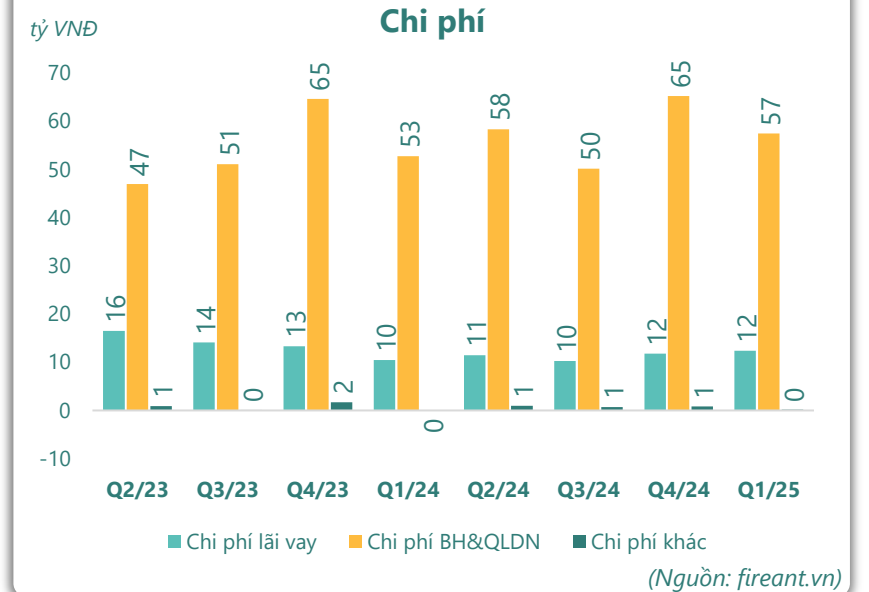
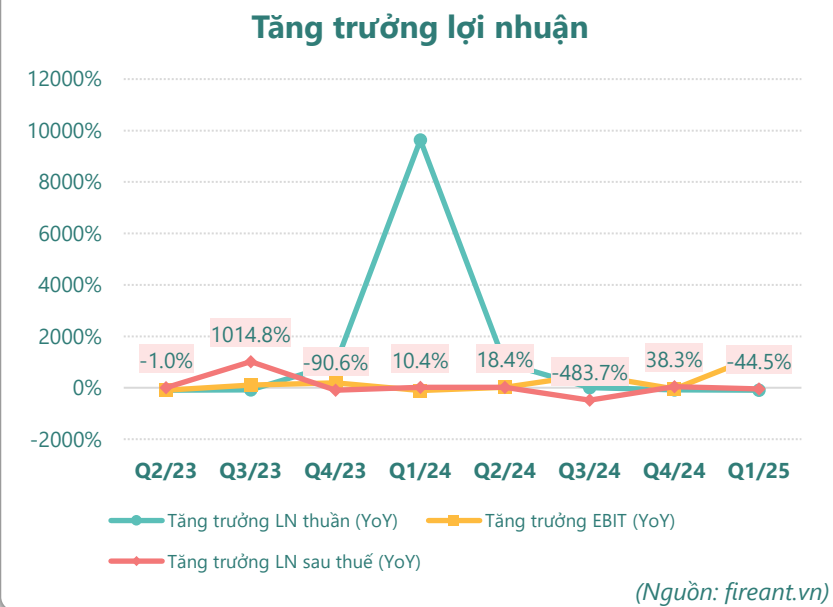
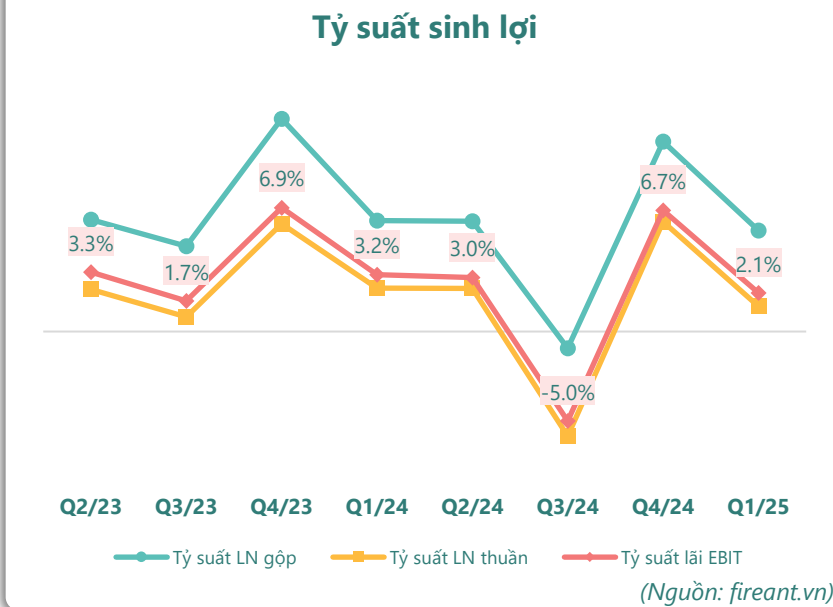
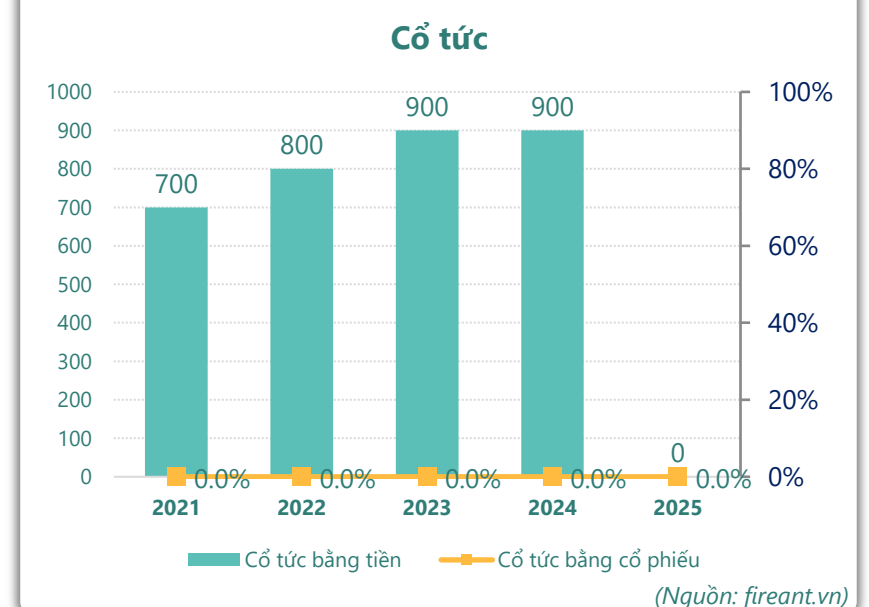
CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin

Ngày 31/03/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	11.9%	0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 13,762
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	549
Số lượng CPLH (CP)	44,962,864
KLGD BQ 20 phiên (CP)	104,440
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	
EPS	1,747
P/E	7.0



KẾT QUẢ KINH DOANH



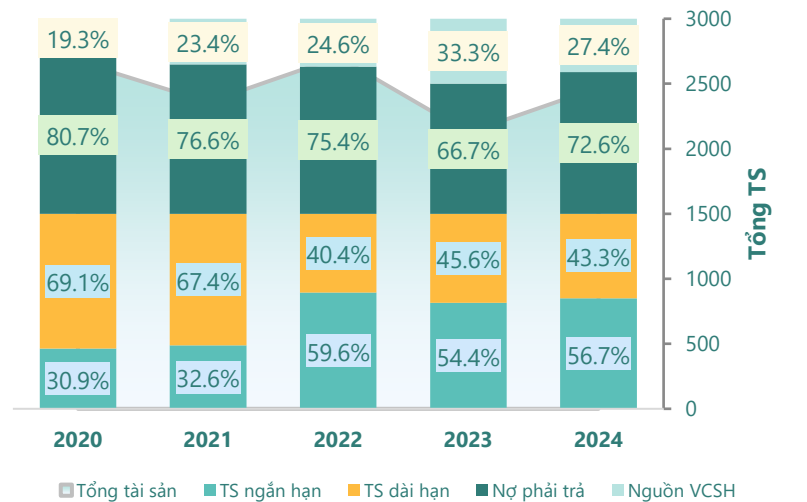


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

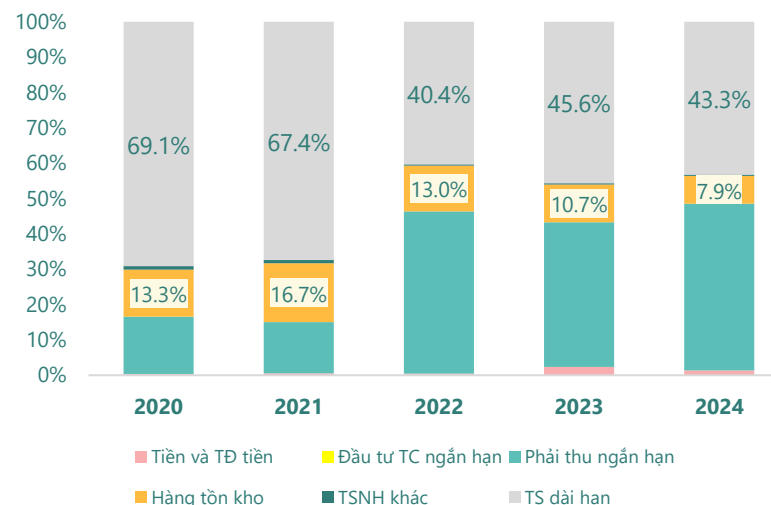
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

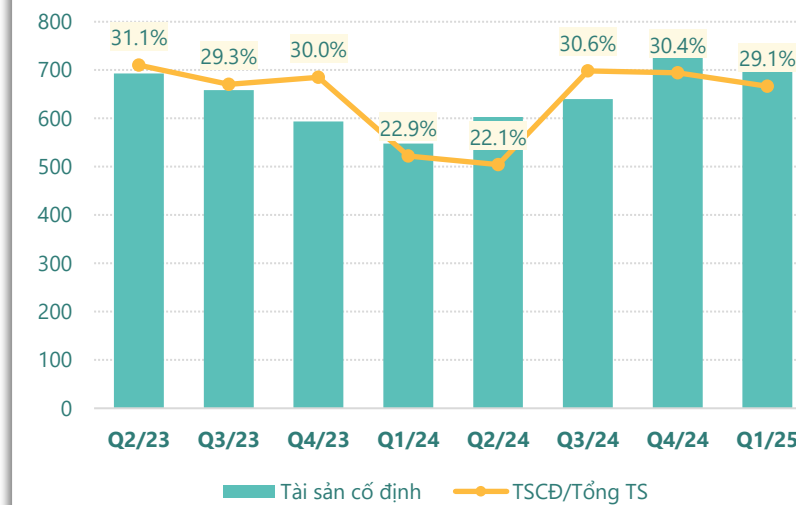
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

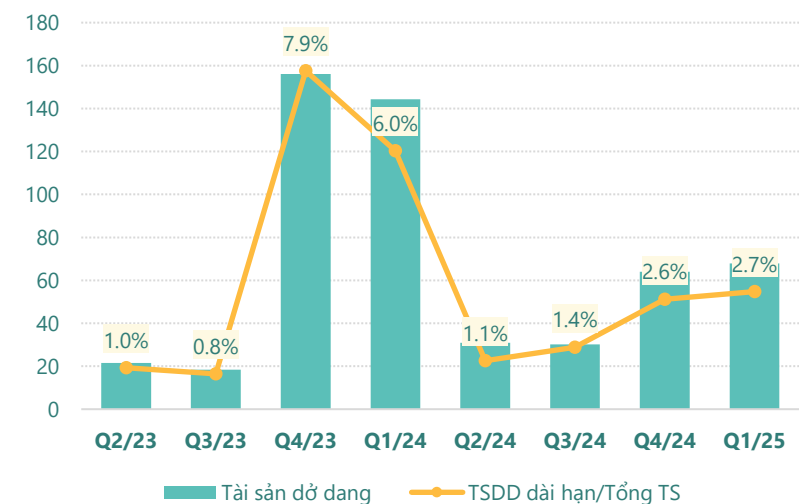
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

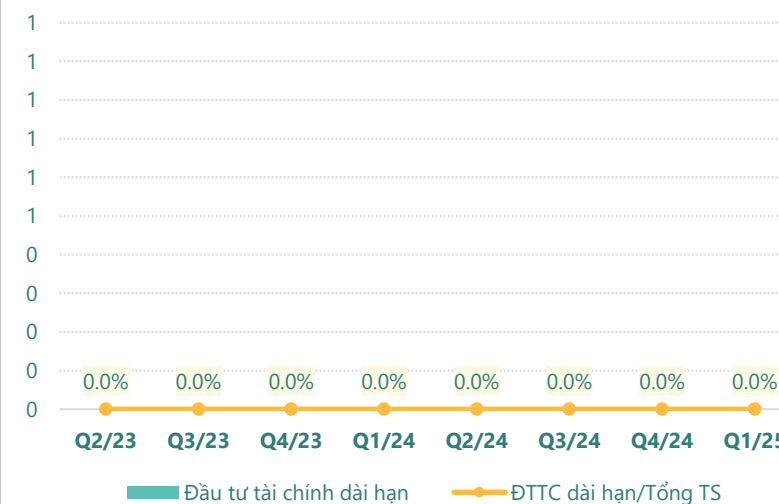
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

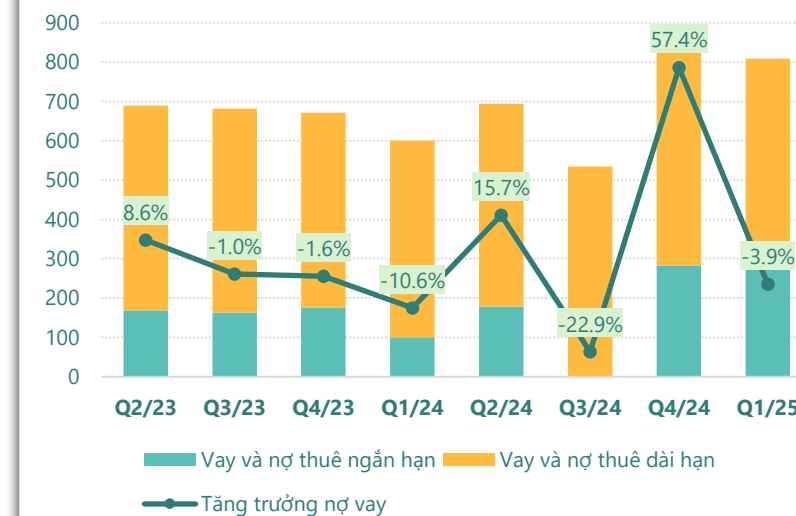
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

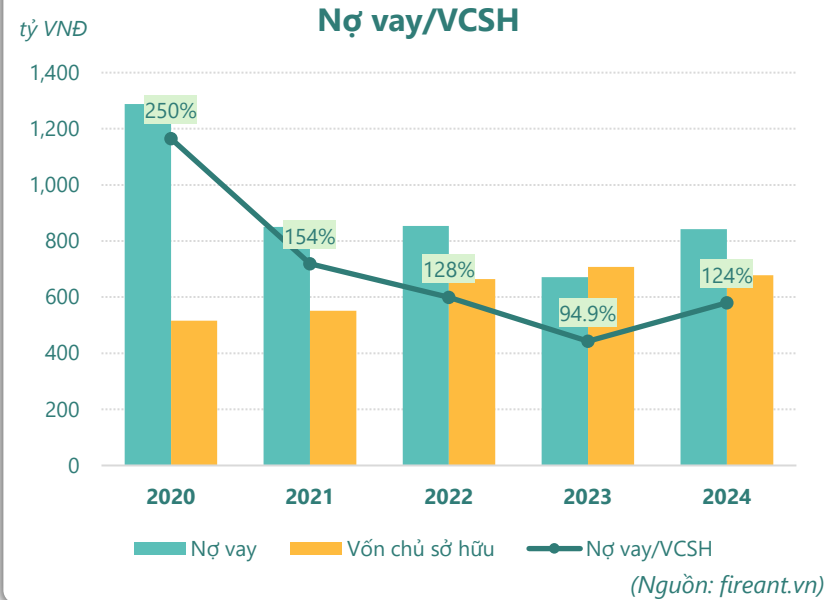
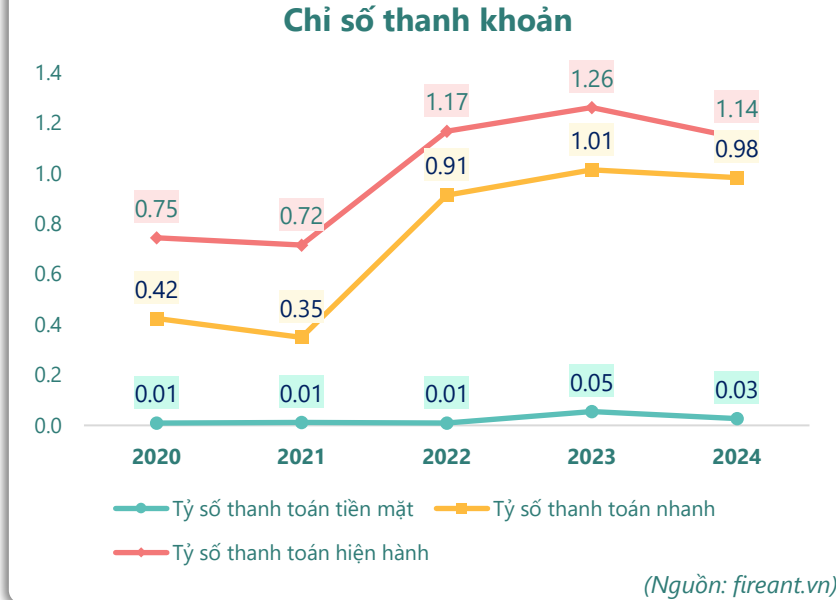
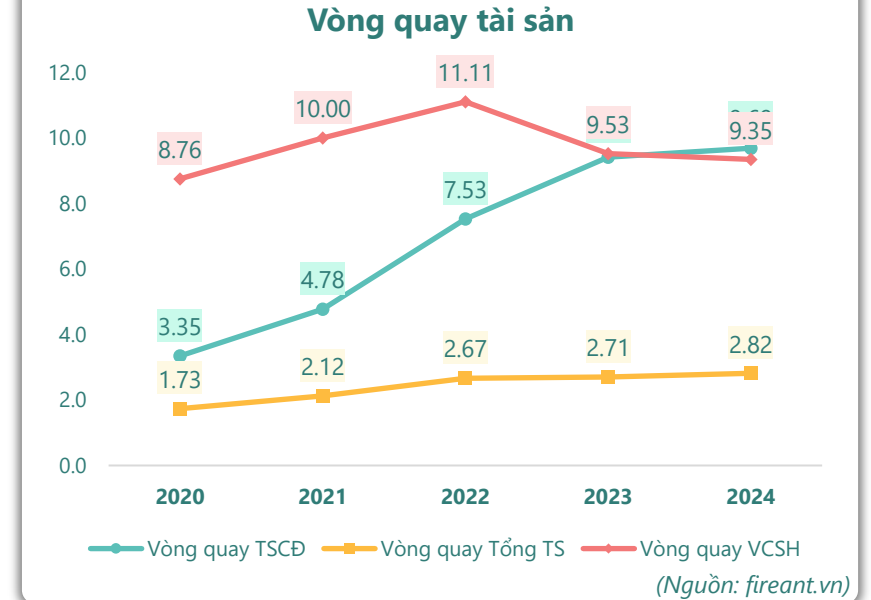
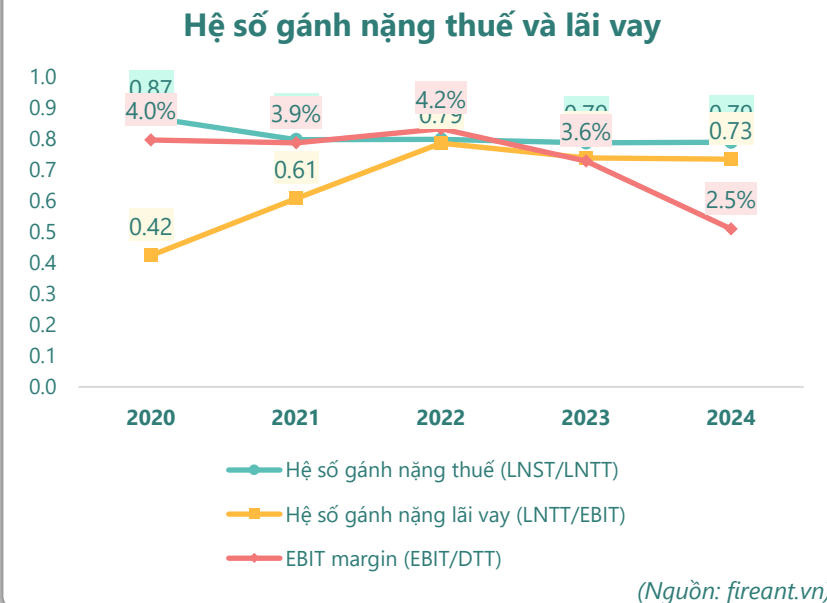
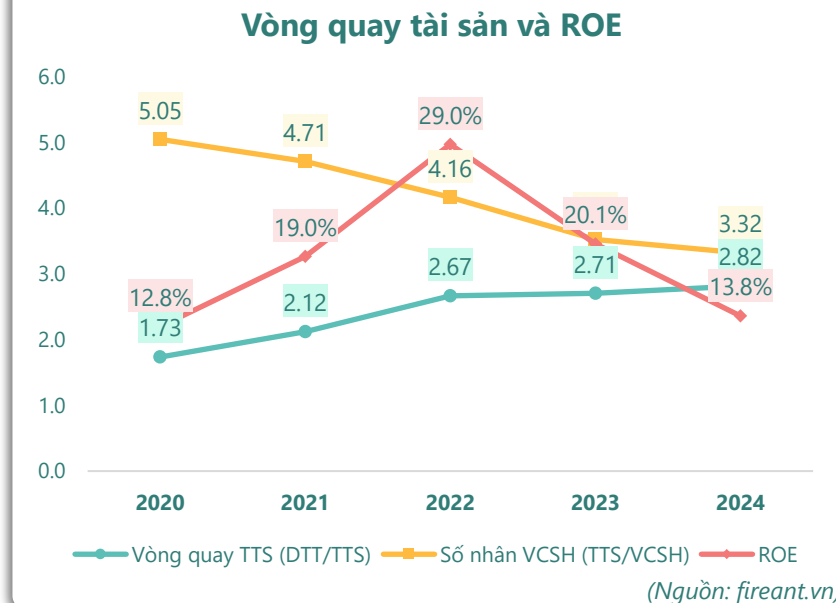
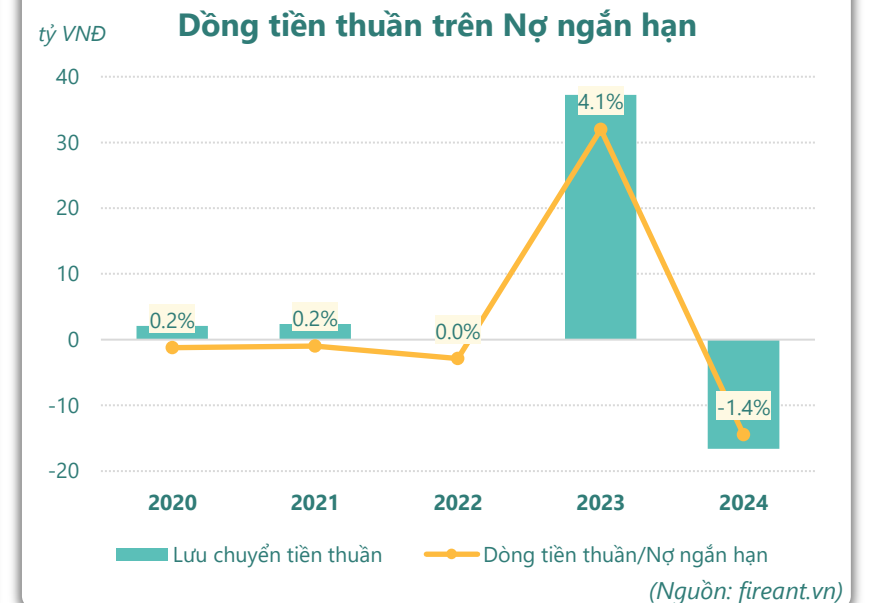
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,649	1,678	-1.7%	6,473	6,536	-1.0%
Giá vốn hàng bán	1,557	1,575	-1.2%	6,085	6,070	0.2%
Lợi nhuận gộp	92.4	103	-10.3%	389	466	-16.6%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.40	13.1%	1.68	1.60	4.9%
Chi phí TC	12.4	10.5	18.0%	43.9	62.3	-29.6%
Chi phí lãi vay	12.4	10.5	18.0%	43.9	62.3	-29.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.97	3.84	3.4%	15.3	9.77	56.7%
Chi phí QLDN	53.5	48.9	9.4%	211	218	-3.1%
LN thuần từ HĐKD	23.0	40.4	-43.1%	120	177	-32.4%
Lợi nhuận khác	-0.06	2.13	-103%	0.97	-1.80	154%
LN trước thuế	22.9	42.5	-46.0%	121	176	-31.1%
Lợi nhuận sau thuế	18.2	34.0	-46.5%	95.3	138	-31.0%
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	34.0	-46.5%	95.3	138	-31.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.2	149	35.1	462	-422	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.3	-80.7	-103	-42.7	-145	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	-71.0	53.7	-160	307	-32.8
Tiền đầu kỳ	47.2	50.2	47.9	34.1	293	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-2.32	-13.8	259	-260	4.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.2	47.9	34.1	293	33.6	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,481	2,472	0.3%
Tài sản ngắn hạn	1,419	1,403	1.2%
Tiền và tương đương tiền	37.9	33.6	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,057	1,165	-9.3%
Hàng tồn kho	315	195	61.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.91	8.20	8.6%
Tài sản dài hạn	1,061	1,070	-0.8%
Phải thu dài hạn	55.2	49.4	11.7%
Tài sản cố định	723	759	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.9	63.9	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	215	197	9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,785	1,794	-0.6%
Nợ ngắn hạn	1,242	1,228	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	282	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	529	503	5.2%
Nợ dài hạn	542	567	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	536	560	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	696	678	2.7%
Vốn chủ sở hữu	696	678	2.7%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

